

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 1/ NĂM 2023

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2023)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	399,79	0	0	459,48		
1.2	Diện tích phục hoang	"	399,79	0	0	459,48		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	526,92	32	32	0,00		6,1
2	Sản lượng cao su	Tấn	12.528	798,3	798,3	1.150,8	69,4	6,4
2.1	Sản lượng khai thác	"	9.528	712,6	712,6	913,2	78,0	7,5
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	85,7	85,7	237,6	36,1	2,9
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.500	962,9	962,9	1.363,7	70,6	7,1
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	500	282,5	282,5	0,0		56,5
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.000	680,4	680,38	1.363,7	49,9	5,2
a	SVR CV 50, 60	"	500	164,4	164,4	118,7	138,5	32,9
b	SVR 3L, 5	"	4.900	169,6	169,6	236,2	71,8	3,5
c	SVR 10, 20	"	1.600	17,0	17,0	406,8	4,2	1,1
d	RSS3	"	1.150	56,8	56,8	122,1	46,5	4,9
e	RSS5	"	50	0,8	0,8	5,0	15,3	1,5
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.800	270,9	270,9	474,4	57,1	5,6
g	Ngoại hạng	"		0,8	0,8	0,5		
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	634,2	634,2	626,0	101,3	4,9
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.200	242,8	242,8	232,3	104,5	5,8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.200	242,8	242,8	232,3	104,5	5,8
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.800	391,4	391,4	393,7	99,4	4,4
2.5	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"						
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.998		1.589,0	2.077,2	76,5	79,5
3	Chế biến gỗ							0,0
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	123	0,0				0,0
	Trong đó: DT khai thác	ha	123	0,0				
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	59.300					
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	9.000	393,6	393,6	623,3	63,1	4,4
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m ³	9.000	393,6	393,6	623,3	63,1	4,4
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m ³	9.000	393,6	393,6	623,3	63,1	4,4
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	9.500	263,2	263,2	580,3	45,4	2,8
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³	9.500	263,2	263,2	580,3	45,4	2,8
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	38,28	34,97	34,97	41,27	84,7	91,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	39,37	37,22	37,22	39,95	93,2	94,5
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.712	1.598	1.598	1.771	90,2	93,3
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	37,60	33,57	33,6	42,0	79,8	89,3
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.189.000	387.843	387.843	411.432	94,3	5,4
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	819.656	28.612	28.612	22.873	125,1	3,5
3.1	Mủ cao su	"	497.650	22.175	22.175	10.638	208,4	4,5
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	385.800	16.551	16.551	4.527	365,6	4,3
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	110.450	5.624	5.624	6.111	92,0	5,1
3.1.3	Doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	1.400	267	267	200	133,6	
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	245.820	5.230	5.230	6.375	82,0	2,1
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	76.186	1.207	1.207	5.860	20,6	1,6
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	275.019	7.013	7.013	9.286	75,5	2,6
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	53.075	2.383	2.383	3.286	72,5	4,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	107.289	82	82	4.122	2,0	0,1
5.1	Thuế GTGT	"	26.000	0	0	2.222	0,0	0,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	55.004	0	0	0		0,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	23.254	0	0	0		0,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	72	72	1.890	3,8	2,4
5.6	Thuế tài nguyên	"		7	7	7		
5.7	Thuế khác	"	31	3	3	3	100	9,7

Bình Phước, ngày 08 tháng 02 năm 2023

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH


Nguyễn Tiến Đại

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường